

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	35,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	10.9%	5.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.70
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

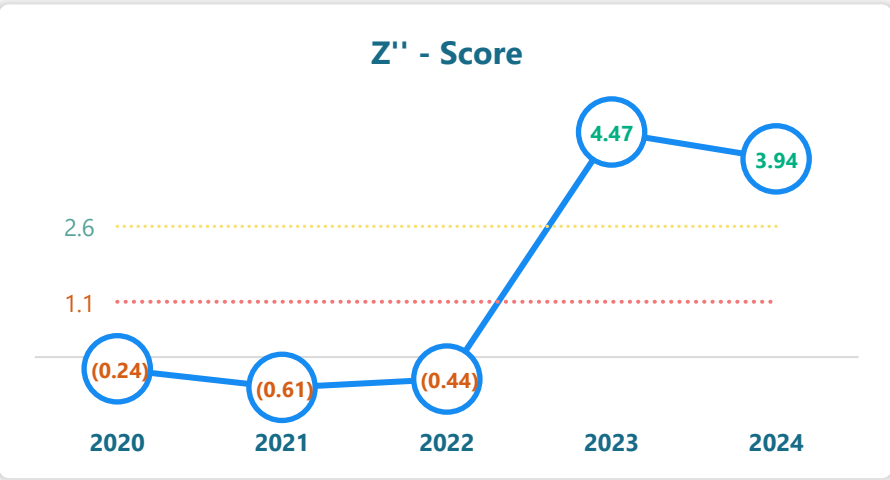
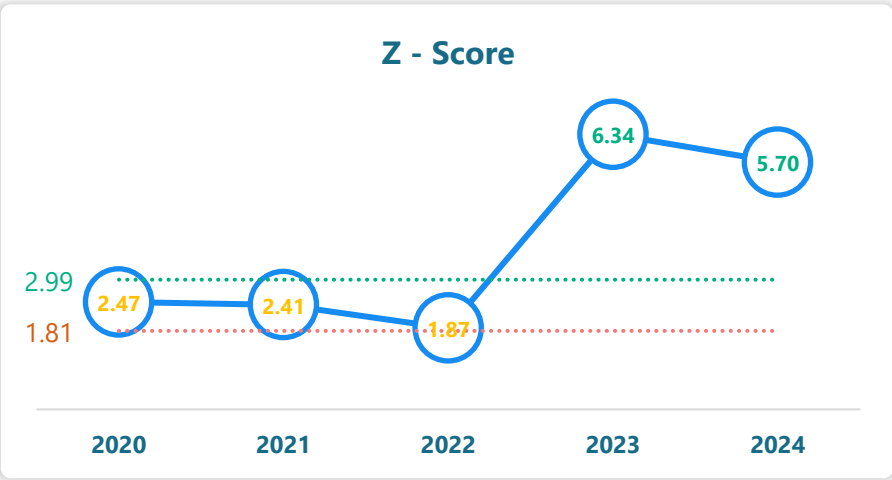
Hệ số nguy cơ phá sản	3.94
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	21,460
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 1,571
	▼ 6.8%

2024	
LN sau thuế	29.7
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 32.6
	▼ 52.3%

2024	
ROE	0.2%
+/- YoY	▼ 0.8%

2024	
ROA	0.1%
+/- YoY	▼ 0.2%



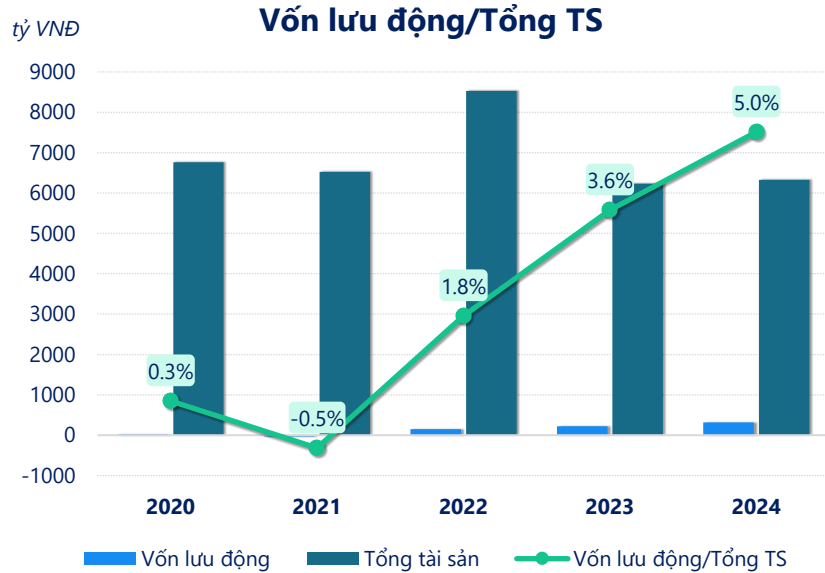
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VSF** năm **2024** đạt **5.70**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VSF** năm **2024** đạt **3.94**, thấp hơn so với năm 2023 (4.47). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **VSF** ghi nhận doanh thu thuần **21,460** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **29.73** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.82%** và **giảm 52.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.17%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

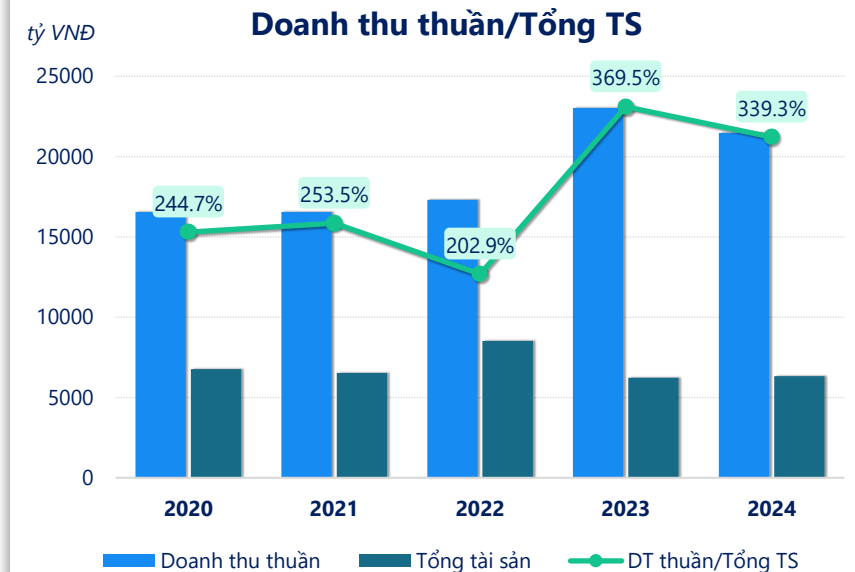
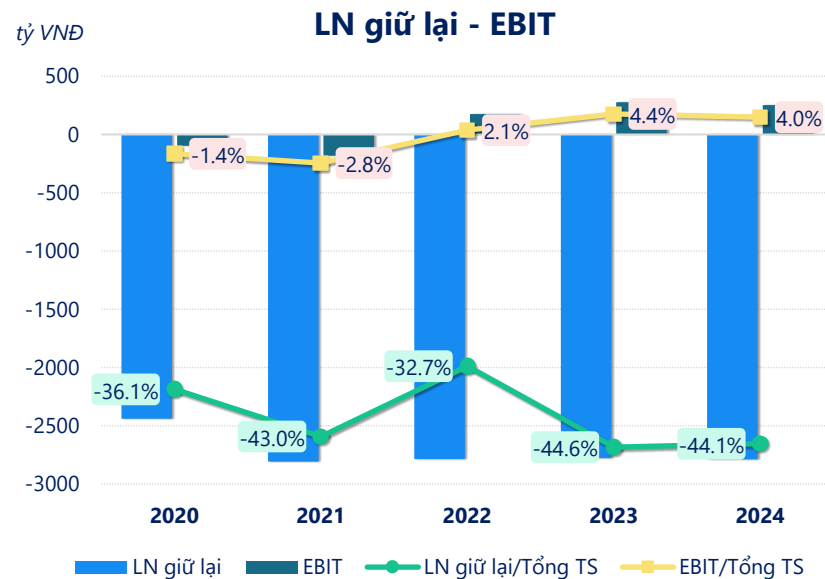
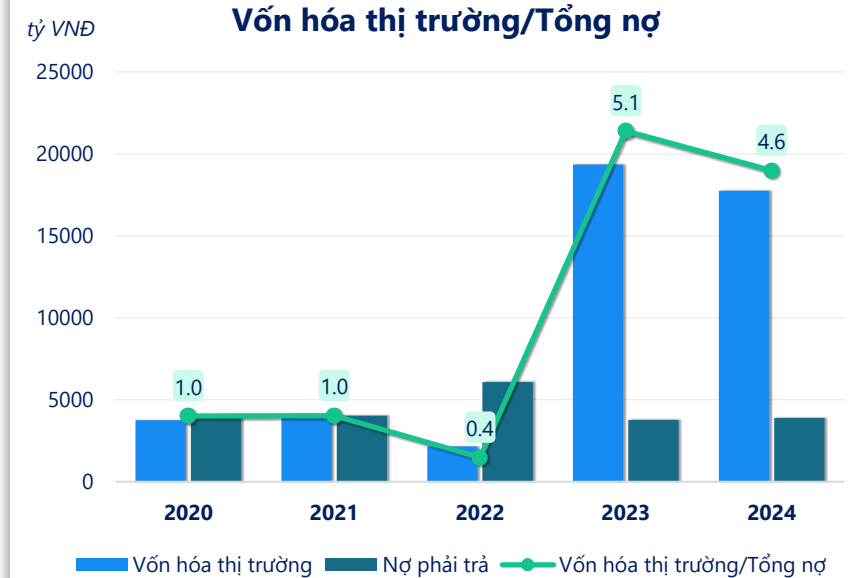
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP (UPCOM: VSF)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **4.56**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,326	6,233	1.5%
Tài sản ngắn hạn	2,824	2,618	7.8%
Tiền và tương đương tiền	268	503	-46.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.0	46.5	18.3%
Phải thu ngắn hạn	684	528	29.5%
Hàng tồn kho	1,606	1,328	20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	210	212	-0.9%
Tài sản dài hạn	3,502	3,614	-3.1%
Phải thu dài hạn	655	626	4.6%
Tài sản cố định	2,444	2,584	-5.4%
Bất động sản đầu tư	19.6	20.0	-1.9%
Tài sản dở dang	17.2	19.1	-10.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	143	141	1.8%
Tài sản dài hạn khác	222	224	-1.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,896	3,769	3.4%
Nợ ngắn hạn	2,510	2,394	4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,799	1,393	29.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	150	451	-66.8%
Nợ dài hạn	1,386	1,375	0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.76	5.72	-51.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,429	2,464	-1.4%
Vốn chủ sở hữu	2,429	2,464	-1.4%
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	16,553	16,541	17,304	23,031	21,460
Giá vốn hàng bán	15,559	15,594	15,791	21,212	19,828
Lợi nhuận gộp	994	946	1,512	1,819	1,632
Doanh thu HĐTC	95.6	82.9	185	226	165
Chi phí TC	178	164	294	387	295
Chi phí lãi vay	114	117	129	185	192
LN trong công ty LKLD	6.56	2.04	4.89	7.12	7.57
Chi phí bán hàng	700	817	980	1,067	1,057
Chi phí QLDN	409	373	402	529	449
LN thuần từ HĐKD	-191	-323	25.4	69.9	3.40
Lợi nhuận khác	-18.7	24.1	22.2	22.5	55.3
LN trước thuế	-210	-299	47.6	92.3	58.7
Lợi nhuận sau thuế	-239	-324	21.1	62.3	29.7
LNST của CĐ cty mẹ	-246	-349	-9.22	23.1	4.21

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	829	-575	437	229	-620
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.5	-71.5	152	-5.48	21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-831	445	616	-1,197	363
Tiền đầu kỳ	517	484	281	1,478	503
Lưu chuyển tiền thuần	-32.8	-202	1,205	-974	-236
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.32	-0.51	-8.57	-0.22	0.18
Tiền cuối kỳ	484	281	1,478	503	268